TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN M **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 341/2019/DS-ST
Ngày: 30-08- 2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN M, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Nhất Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Ngọc Bảo Quyên.

2. Ông Vũ Ngọc Tiến.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Thảo Sương – Cán bộ Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Ông Hoàng Thế Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 08 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 91/2019/TLST-DS ngày 13 tháng 3 năm 2019 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 128/2019/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 07 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 92/2019/QĐST-DS ngày 12 tháng 08 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S

Trụ sở: đường A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Đức T – Theo văn bản ủy quyền số 928/2019/UQ-TTT ngày 02/01/2019 (vắng mặt).

2. Bị đơn: Bà T, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Thường trú: đường D, Phường E, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/12/2018 của nguyên đơn Ngân hàng TMCP S và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, ông Trần Đức T đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngày 25/6/2014, bà T và Ngân hàng TMCP S (sau đây gọi tắt là ngân hàng S) tiếp tục ký hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 13/9/2011 và bản điều khoản và điều kiện phát hành

và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Căn cứ thu nhập của Bà T, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức là 40.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất 2,15%/tháng. Sau khi được cấp thẻ tín dụng bà T đã thực hiện các giao dịch với số tiền là 186.966.312 đồng. Từ thời điểm kích hoạt thẻ đến nay bà T đã thanh toán cho ngân hàng S số tiền 178.649.627 đồng (Thứ tự thanh toán căn cứ Điều 20 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Qua nhiều lần làm việc và nhắc nhở nhưng bà T không có thiện chí trả nợ. Do bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngày 06/5/2018 ngân hàng S đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn.

Nay ngân hàng S yêu cầu Toà án buộc bà T phải trả số tiền nợ tạm tính đến ngày 26/10/2018 là 34.308.444 đồng (trong đó nợ gốc là 28.902.264 đồng và lãi quá hạn là 5.406.180 đồng), thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật và lãi suất tiếp tục phát sinh theo thoả thuận cho đến khi trả dứt nợ.

Trong quá trình Toà án giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, Toà án đã tiến hành triệu tập bà T đến Toà để tiến hành mở phiên họp công khai chứng cứ, hoà giải và tham gia phiên tòa nhưng bà T đều vắng mặt không có lý do và cũng không có ý kiến phản đối.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ngân hàng S xin được vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ngân hàng cung cấp bản sao kê tính đến ngày 30/8/2019, bà T còn nợ số tiền 43.878.004 đồng, trong đó nợ gốc là 28.902.264 đồng và lãi là 14.975.740 đồng.

Bị đơn vắng mặt không có ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận M phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Từ giai đoạn thụ lý vụ án đến khi nghị án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý cũng như tại phiên toà hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên toà lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Đề nghị Toà án căn cứ vào khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

Về nội dung: Căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng được ký kết giữa ngân hàng với bà T, việc thực hiện giao dịch trên là do các bên hoàn toàn tự nguyện nên được pháp luật bảo vệ. Quá trình sử dụng thẻ bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán về tiền nợ gốc và lãi nên đề nghị Toà án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Toà án nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quan hệ pháp luật và tư cách tham gia tố tụng của đương sự: Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn ngân hàng S yêu cầu bị đơn bà T trả số tiền nợ thẻ còn thiếu, có cơ sở xác định quan hệ tranh chấp giữa hai bên là "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản". Bị đơn bà T có nơi cư trú cuối cùng tại Quận M nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Xét, ông Trần Đức T đại diện uỷ quyền của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn bà T đã được Tòa án tống đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không tham gia phiên tòa và không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2]. Xét yêu cầu của nguyên đơn:

Theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng của ngân hàng S với bà T được giao kết hợp pháp vì có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của pháp luật.

Căn cứ vào Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế hai bên ký kết quy định về trách nhiệm thanh toán tất cả các khoản tiền đã giao dịch và các khoản phí, lãi và các chi phí phát sinh nếu không thanh toán đúng hạn cho Ngân hàng.

Căn cứ bản sao kê do Ngân hàng cung cấp ngày 30/8/2019 của ngân hàng S cho thấy bà T đã giao dịch bằng thẻ tín dụng số 472075-3751 từ ngày 05/8/2014 đến ngày 05/02/2018. Ngày 05/5/2018 (ngày ngân hàng S đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ đối với bà T) đến nay bà T chưa thanh toán nợ số tiền gốc là 28.902.264 đồng. Tại Điều 23 của điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng kiêm hợp đồng có quy định" Việc không thanh toán ít nhất số tiền tối thiểu của chủ thẻ đến kỳ phát hành thông báo tiếp theo sẽ tạo nên sự vi phạm theo hợp đồng, trường hợp này, toàn bộ tổng dư nợ sẽ tạo nên nợ đến hạn ngay lập tức mà chủ thẻ phải thanh toán". Như vậy, bà T không thanh toán số tiền còn lại đã vi phạm thoả thuận tại hợp đồng mà các bên đã ký kết. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bà T phải thanh toán số tiền nợ gốc.

Xét yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi:

Theo Điều 22 và Điều 23 của Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng S áp dụng tính lãi quá hạn khi vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với loại thẻ tín dụng quốc tế mà bà T đang sử dụng là "áp dụng lãi suất nợ quá hạn là 150% của lãi suất được công bố áp dụng tại thời điểm hiện tại", như vậy theo thoả thuận bà T phải chịu lãi suất 3.225%/tháng (150% x 2.15%/tháng). Nguyên đơn yêu cầu bà T trả tiền lãi quá hạn kể từ ngày

06/5/2018 đến ngày 30/8/2019 là 14.975.740 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 91, 98 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010.

Như vậy, lãi suất sẽ được tiếp tục tính kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi bà Thư thanh toán xong nợ, theo mức lãi suất và mức phí quy định trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

Do thời hạn bà T không thanh toán số tiền còn thiếu cho ngân hàng S đã lâu làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán ngay số tiền còn thiếu là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 91, Điều 98 của Luật các Tổ chức Tín dụng năm 2010;

- Căn cứ khoản 5 Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà T có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn Ngân hàng TMCP S số tiền là 43.878.004 (Bốn mươi ba triệu, tám trăm bảy mươi tám ngàn, không trăm lẻ bốn) đồng [Trong đó nợ gốc là 28.902.264 (Hai mươi tám triệu, chín trăm không hai ngàn, hai trăm sáu bốn) đồng, tiền lãi là 14.975.740 (Mười bốn triệu, chín trăm bảy mươi lăm ngàn, bảy trăm bốn mươi) đồng].

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quá hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

Thi hành ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Án phí dân sự sơ thẩm là 2.193.900 (Hai triệu, một trăm chín mươi ba ngàn, chín trăm) đồng, bà T phải chịu.

Hoàn lại cho Ngân hàng TMCP S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 857.711 (Tám trăm năm mươi bảy ngàn bảy trăm mười một) đồng, theo biên lai thu tiền số 0017065 ngày 07/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được nhận hoặc được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM,
- VKSND Quận M,
- Chi cục THADS Quận M,
- Các đương sự,
- Lưu VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Nhất Dũng